



XUESHENG YUWEN
JINGDIAN XILIE

学 生 成 语 多 用 词 典



延边人民出版社

Xue Sheng Cheng Yu Duo Yong Ci Dian

学生成语多用词典

主 编 张金敏

延边人民出版社

责任编辑 赵东寅
封面设计 张 迅

学生语文精典系列 学生成语多用词典

著 者 张金敏
责任编辑 珍 珠 版式设计 立 成

出 版 者 延边人民出版社
发 行 者 吉林省新华书店
全国各地新华书店经销
印 刷 者 长春科技印刷厂

开 本 787×1092 1/64
印 张 12.781
字 数 650 千字
印 数 20001—30000
版 次 1999 年 3 月第 1 版
印 次 1999 年 8 月第 2 次印刷

标准书号 ISBN 7-80599-834-5/G·280
全套定价 118.40 元 (每册 14.80 元)

如图书有印装质量问题,请与承印工厂联系。

学生成语多用词典

主 编	张金敏				
编 委	(按姓氏笔划为序)				
	王立成	王 扬	王鸿雁	王海鹰	
	王艳丽	王国中	牟清云	乔 羽	
	朱洪杰	李中莹	李彦华	李静波	
	李秀芬	李 妍	张 微	张东莹	
	杨 峰	杨 森	孟 阳	范丽娜	
	胡凤辉	姜丽君	徐和丽	唐庆玲	
	秦 伟	韩晓娟	韩冬爽	潘秀娟	
	滕春霞				

策 划	王金成
责任编辑	赵东寅
封面设计	张 迅

出版说明

本词典是一部学生现代汉语字、词语融为一体的语文工具书,具有功能多、实用性强等特点。此书根据国家最新语文规范的有关标准确定字音、字义、字形等。解释字、词为主,适当收录了部分常用汉字、词语等。强调功能多,它包容了数十种字典、词典具有的功能,并把这些功能有机地联系起来,形成了一个系统的整体。

本套《学生语文精典系列》工具书,共分8册,包括《学生词语多用词典》、《学生组词多用词典》、《学生造句多用词典》、《学生成语多用词典》、《学生易混字多用词典》、《学生多音字多用词典》、《学生近义词多用词典》、《学生反义词多用词典》等。该书集同类书精华,是一套较为新颖、独特、简明、实用的工具书,确保该书科学性、准确性和实用性。本词典篇幅不长,但内容丰富,用途广泛。特别适合于中小學生、教师、自学语文者以及具有中等文化程度的读者使用。

本书体例上均按字:[字义]、[组词]、[同

义〕、〔反义〕、〔形近〕、〔同音〕、〔辨析〕、〔用法〕、〔例句〕；词：〔释义〕、〔近义〕、〔反义〕、〔短语〕、〔辨误〕、〔结构〕、〔语法〕、〔用法〕、〔例句〕等内容编撰而成，给使用者提供了极大的方便。

本词典在编撰过程中，曾得到有关科研部门、大专院校及出版部门的专家、学者的大力支持和协助，在此我们表示衷心的感谢。

因时间仓促和水平所限，疏漏和错误在所难免，恳请广大读者不吝赐教。

编 者
1999 年 2 月

音序索引表

(字右边的数字为本词典正文页码)

A		奥	13	bào	闭	39	冰	50
		B		报	必	41	兵	50
				抱	碧	41	bīng	
				暴	敞	42	并	51
哀	1	bā		bēi	壁	42	病	52
挨	2	八	15	杯	避	42	bō	
唉	3	bá		悲	biān		波	52
		拔	16	卑	鞭	43	拨	53
矮	3	跋	16	bèi	biàn		bó	
		bái		背	变	43	勃	53
爱	3	白	16	bēn	遍	45	博	53
碍	6	bǎi		奔	biāo		薄	55
		百	19	běn	标	46	bǔ	
安	6	bān		本	彪	46	捕	55
		班	25	bèn	biǎo		bù	
按	9	搬	25	笨	表	46	不	55
暗	11	bàn		bī	别	47	步	79
黯	12	半	26	bǐ	bīn		C	
		bāo		比	宾	49		
昂	12	包	27	彼	彬	49	cái	
		bǎo		bì	bīng		才	81
傲	13	饱	25					

财 82	姹 88	chí	传 107	dāi
cān	chán	持 98	chuí	呆 131
餐 82	馋 88	驰 99	垂 108	dài
cán	cháng	chì	chūn	待 131
残 82	长 89	叱 99	存 109	戴 132
cǎn	chàng	赤 99	chún	dān
惨 83	畅 91	chōng	唇 110	担 132
cāng	chāo	冲 100	cǐ	单 132
沧 84	超 91	chóng	此 110	殚 133
cáng	chē	重 101	cōng	dǎn
藏 85	车 92	崇 102	聪 111	胆 134
cāo	chén	chǒng	cóng	dàn
操 85	沉 92	宠 102	从 111	淡 135
cǎo	陈 93	chóu	cū	弹 135
草 85	chèn	踌 102	粗 112	dāng
cè	趁 93	愁 103	cùn	当 135
侧 86	称 93	chòu	寸 112	dàng
cēn	chēng	臭 104		荡 137
参 86	称 94	chū	D	dāo
céng	瞠 94	出 104		刀 137
层 87	chéng	chú	dá	dào
曾 87	成 95	除 106	恒 113	倒 139
chū	诚 96	chǔ	答 113	道 139
插 88	乘 96	处 106	dǎ	dé
chá	承 97	chù	打 113	得 140
察 88	chī	触 107	dà	德 142
chà	痴 98	chuán	大 115	déng

灯 142	东 151		反 173	奋 182
登 142	dòng	E	返 175	愤 183
dēng	栋 154		fàn	fēng
等 143	洞 155	ē	犯 175	丰 183
dī	dǒu	阿 166	fāng	风 183
低 143	斗 156	婀 166	方 176	封 188
滴 144	dòu	峨 167	防 176	烽 188
dī	豆 156	è	fàng	蜂 188
砥 145	dú	饿 167	放 177	féng
dǐ	独 157	恶 168	fēi	逢 189
地 145	读 160	ēn	飞 177	fèng
diān	dù	恩 168	非 179	奉 189
颠 146	睹 160	ér	féi	fù
diāo	dù	儿 169	肥 179	敷 189
刁 147	如 161	ěr	fèi	fú
雕 147	duǎn	尔 169	斐 179	扶 190
diào	短 161	耳 169	fèi	扶 190
凋 148	duàn		废 180	fǔ
掉 149	断 161	F	沸 180	抚 191
dié	duì		肺 181	釜 191
喋 149	对 162	fā	费 181	俯 191
dīng	dùn	发 171	fēn	fù
顶 149	顿 163	fān	分 181	付 192
鼎 150	duō	翻 171	纷 182	负 193
diū	多 164	fán	fēn	富 193
丢 151	咄 165	繁 172	粉 182	赴 193
dòng		fàn	fèn	缚 193

覆 194	根 202	管 209	hán	赫 237
G	gōng	guāng	含 220	鹤 238
	功 202	光 209	寒 224	hēi
	供 203	guǎng	hǎn	黑 238
gài	公 203	广 211	喊 224	hèn
改 195	gōu	guī	hàn	恨 239
gài	钩 203	归 211	汗 224	héng
盖 196	gǒu	规 212	悍 225	横 239
gān	苟 203	guǐ	háng	hōng
甘 196	gū	鬼 212	行 226	轰 242
肝 197	孤 204	gǔn	hàng	哄 243
gǎn	沽 205	滚 213	沆 226	烘 244
感 198	姑 205	guó	háo	hóng
gāng	gǔ	国 214	毫 227	红 244
刚 198	骨 206	guò	豪 228	洪 244
gāo	gù	过 214	hǎo	鸿 245
高 199	故 206	H	好 228	hóu
gǎo	固 206		hào	猴 245
稿 200	顾 207	hǎi	好 228	hòu
gē	guā	海 215	浩 231	后 246
歌 200	瓜 208	hài	皓 233	厚 249
gé	刮 208	hài	hé	hū
革 201	guāi	骇 218	何 233	呼 250
隔 201	拐 208	害 218	和 234	hú
gè	guǎn	hān	涸 236	圉 252
各 201	官 209	酣 219	hè	狐 252
gēn	guǎn	邯 219	荷 237	胡 253

湖 255	huáng	活 286	记 298	jiàng
hǔ	皇 272	huǒ	既 299	匠 311
虎 255	黄 273	火 286	继 299	jiāo
hù	惶 274	huò	jiǎ	交 311
户 257	huǎng	祸 287	加 299	骄 312
huā	恍 275	豁 288	家 300	焦 313
花 258	huī	货 289	jiǎ	蛟 313
huá	灰 275		假 300	jiào
华 261	恢 276	J	jià	矫 314
哗 261	挥 276		价 300	脚 314
huà	huí	jī	jiān	jiào
化 262	回 277	机 290	坚 301	叫 314
话 263	huǐ	饥 290	尖 302	jiē
画 264	悔 279	积 291	艰 302	接 315
huái	毁 280	鸡 291	监 303	jié
怀 266	huì	jí	兼 303	节 315
huān	讳 280	汲 292	翦 304	洁 315
欢 267	海 281	及 292	简 304	竭 316
huān	绘 281	吉 292	jiàn	结 316
缓 268	hūn	岌 293	见 304	捷 316
huàn	昏 281	疾 293	间 307	截 317
涣 268	hún	疾 295	剑 307	jiě
焕 269	浑 282	集 297	健 308	解 317
患 269	魂 283	jǐ	箭 308	jiè
huāng	hùn	济 297	jiāng	借 318
荒 270	混 285	jì	江 308	jīn
慌 272	huó	计 298	将 309	今 318

金 318	侃 327	kuài	滥 355	立 373
津 319	kàn	快 347	láng	力 373
筋 319	看 328	脍 348	郎 355	历 377
jīn	kāng	kuān	狼 356	厉 378
锦 320	康 328	宽 348	琅 357	励 378
jìn	慷 328	kuáng	làng	利 378
尽 320	kē	狂 348	浪 358	例 379
进 320	苛 330	kuàng	láo	lián
近 321	科 330	旷 349	牢 358	廉 379
jīng	kě	kuī	劳 358	连 379
泾 321	可 331	娟 350	lǎo	liàn
经 321	kè	窥 350	老 360	恋 380
荆 321	克 333	kuí	lè	liáng
精 322	刻 334	揆 351	乐 365	良 380
jǐng	kōng	kuì	léi	liǎng
井 322	空 336	溃 351	雷 367	两 381
jiǒng	kǒu	愧 351	lèi	liàng
炯 322	口 339	kùn	泪 368	量 383
jū	kòu	困 352	lèng	踉 384
居 323	扣 342	L	冷 368	liáo
K	kū	lái	lí	寥 385
kāi	枯 342	来 353	离 370	燎 385
开 324	哭 343	lǎi	lí	聊 386
kǎn	kǔ	lài	礼 371	liǎo
坎 327	苦 344	癩 355	里 372	了 386
	kuā	làn	理 372	liào
	夸 346		lǐ	料 387

liè	烈 387	lú	炉 400	灸 408	mèn	闷 420	冥 435
lín	淋 387	lù	鹿 400	mán	mēng	铭 435	mìng
琳 388	碌 400	lǎn	瞒 410	mǎn	méng	命 435	mó
林 388	乱 401	漫 412	màn	mèng	梦 421	模 435	mó
临 388	论 401	慢 413	máng	mí	弥 421	摩 436	mò
麟 390	luò	忙 413	mǎng	mí	迷 422	漠 437	mò
lǐng	玲 390	茫 414	mǎng	mián	绵 423	墨 437	móu
灵 391	络 402	苦 414	mǎng	miǎn	勉 423	谋 438	mù
lǐng	另 391	盲 415	mǎng	miàn	面 424	木 438	mù
令 392	lǚ	毛 415	mǎng	miào	妙 426	目 439	N
liū	溜 393	茅 416	mǎng	miào	灭 427	拿 442	ná
liú	流 394	冒 416	mǎng	miào	mín	耐 442	nài
liǔ	柳 396	貌 416	mǎng	miào	mín	名 429	nán
liù	六 396	眉 417	mǎng	miào	míng	男 442	nán
long	龙 397	美 418	mǎng	míng	明 431	南 443	nán
lóng	笼 398	门 419	mǎng	míng	鸣 434	难 445	nán
lòu	漏 399	扞 420	mǎng	míng			
			mǎng	míng			

nǎo	nù	pào	pīn	奇	492
恼 446	怒 456	炮 466	品 475	棋	495
脑 446		pēn	píng	歧	495
néng	O	喷 466	平 476	骑	495
能 447		pēng	评 479	qǐ	
nǐ	ǒu	怦 466	萍 479	杞	496
你 448	呕 458	péng	pò	起	496
mì	偶 458	蓬 466	迫 479	岂	497
逆 449	藕 458	鹏 467	彼 480	qì	
niān		pī	pū	弃	497
拈 449	P	披 467	扑 482	泣	498
nián		劈 469	铺 482	气	499
年 450	pāi	pí	pǔ	qià	
niàn	拍 459	皮 470	普 483	恰	502
念 451	pái	疲 471	Q	qiān	
niǎo	排 460	pǐ		千	502
鸟 451	pān	匹 471	qī	qún	
ning	攀 461	否 472		群	504
宁 452	pán	piān	凄 484	R	
niú	盘 461	翩 472	漆 484		
牛 453	pàn	偏 472	妻 484		
nóng	判 462	piàn	欺 485	rán	
浓 454	páng	片 473	七 486	燃	506
nòng	庞 463	piāo	qí	rào	
弄 455	旁 463	飘 474	旗 489	绕	506
nú	pāo	pín	齐 490	rě	
奴 456	抛 465	贫 474	其 491	惹	506

rè	若 534	shàn	生 566	T
热 507	弱 535	善 550	shèng	
rén	S	shāng	盛 570	
人 509		伤 550	shí	
仁 517		shǎng	十 570	
rěn		赏 551	实 571	
忍 518		shàng	石 571	
rèn		上 552	拾 571	
认 519		shāo	时 572	
任 520		稍 552	食 572	
rì		shǎo	shǐ	
日 521	丧 541	少 553	矢 572	他 577
róng	搔 542	shào	始 573	tāi
戎 524	sǎo	少 553	shì	太 577
荣 524	扫 543	shé	视 573	泰 577
容 524	shā	舍 554	事 573	tān
融 525	杀 543	shè	sì	贪 578
róu	沙 546	设 555	四 574	tán
柔 526	shà	shēn	似 574	tān
rú	煞 546	深 556	sōu	谈 579
如 526	shān	身 558	搜 574	tān
rù	山 547	shén	sù	志 580
茹 532	姗 549	神 561	素 575	táng
入 533	煽 549	shěn	速 575	糖 581
ruì	潜 549	审 564	肃 575	tāo
锐 533	shǎn	shēng	sún	tào
ruò	闪 550	声 564	损 576	tí
				提 582
				啼 582
				tī
				体 582
				tiān

添 583	tú	wāng	wēn	X
天 583	图 592	汪 602	温 615	
tián	徒 593	wáng	wén	
甜 586	tǔ	亡 603	文 616	xī
tiào	土 593	wǎng	闻 617	熙 640
挑 586	tù	枉 603	纹 618	惜 640
tiě	兔 593	惘 603	wěn	息 641
铁 587	tuī	wàng	稳 618	稀 641
tīng	推 594	忘 604	wèn	xí
听 587	tui	望 604	问 619	席 642
tíng	退 594	妄 607	wèng	习 642
停 588	tuō	wēi	贫 620	xǐ
tīng	脱 595	危 607	wǒ	洗 642
挺 588		微 608	我 620	喜 643
tōng	W	wéi	wò	xì
通 588		惟 609	卧 620	细 645
tóng	wā	唯 609	wū	xiá
同 589	挖 596	为 610	污 621	瑕 646
tòng	wāi	wěi	乌 621	狭 646
痛 590	歪 596	萎 611	wú	xià
tōu	wài	委 611	无 621	下 647
偷 591	外 596	媿 611	wǔ	xiān
tóu	wán	wèi	互 636	先 648
头 591	完 597	未 612	舞 638	xián
投 591	玩 597	味 613	wù	闲 651
tū	wàn	畏 613	物 638	弦 651
突 592	万 598	为 614		xiǎn

显 652	xīng	轩 683	yān	遥 707
xiāng	兴 671	喧 684	烟 691	窃 708
栢 652	惺 672	xuān	yán	yǎo
xiáng	星 672	悬 684	言 691	杳 708
降 656	xíng	xuān	严 694	咬 709
xiǎng	形 673	烜 685	延 695	yào
想 656	行 675	xuē	yǎn	耀 709
xiàng	xìng	削 685	奄 695	yě
相 656	兴 676	xué	掩 696	野 710
向 657	幸 677	学 685	眼 697	yè
象 657	xiōng	xuě	偃 698	夜 710
xiāo	汹 677	雪 686	yàn	业 712
逍 686	胸 677	血 687	燕 698	叶 712
销 658	凶 678	xún	雁 699	yī
xiǎo	xióng	寻 687	yáng	一 713
小 658	雄 679	循 688	洋 699	衣 743
晓 660	xiū	徇 689	羊 700	依 744
xiào	休 680	Y	扬 700	yí
笑 660	xiù		阳 701	仪 745
xié	袖 681	yā	yǎng	怡 745
斜 661	秀 681	鸦 690	养 702	贻 745
xīn	臭 681	yǎ	仰 704	移 746
新 662	xū	yǎo	yāo	遗 746
心 663	虚 682	雅 690	妖 704	yī
欣 670	xǔ	哑 690	腰 705	以 747
xìn	榭 683	yà	yáo	倚 750
信 670	xuān	揶 691	摇 705	yì